

TƯ TƯỞNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

gồm những bài đặc biệt về Hiện - Tượng - Học
của HUSSERL và những vấn đề liên hệ đến thời đại :

- hiện tượng học
về hiện tượng học husserl
của Phạm Công Thiện
- vấn đề thực tại trong
hiện tượng học husserl
của Ngô Trọng Anh
- môi trường tiên nghiệm
trong hiện tượng học husserl
về iộc đời
của Lê Văn Nghiêm

Thư
TU TƯỜNG

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

BỘ MỚI SỐ I

ngày 1 tháng 6 năm 1969



Chủ nhiệm và Chủ bút : T.T. Thích Minh Châu

Tổng Thư Ký Tòa Soạn : Thích Nguyên Tánh

với sự cộng tác của Toàn Ban Giáo Sư Viện Đại Học Vạn Hạnh



vây thì chúng ta thấy rằng sáng tạo và tự do không phải là hai giá trị mà chính là điều kiện để làm cho tất cả những giá trị có thể được là giá trị. Và như thế, sáng tạo và tự do chính là hai động hành đồng nhịp và đồng nhất khả dĩ mở ra « chân trời của những chân trời » mà Merleau-Ponty gọi là « l'horizon des horizons », môi trường của hữu hình và vô hình trong nhịp đồng hành của tinh thể và ý nghĩa.

Từ mấy năm nay, Viện Đại Học Vạn Hạnh vẫn âm thầm đi tìm một mảnh đất chung khả dĩ chuẩn bị cho giao điểm giữa những ý thức bệ đối nghịch, những thái độ và lập trường tương phản — Chúng tôi cố gắng lên đường và vượt ra ngoài mọi tin điều bùng bít, mọi phe phái hẹp hòi. Chúng tôi không nhận rằng chỉ có một khả tính duy nhất cho một lộ trình nhất định; chúng tôi vẫn luôn luôn nghĩ rằng đối với một vấn đề nào cũng đều có nhiều khả tính khác nhau và những khả tính tương phản này cũng có thể gặp nhau trong một khả tính căn bản; đặt vấn đề và để cho những vấn đề được mở ngỏ (*mettre en question et laisser les questions ouvertes*).

Vấn đề của *Tư Tưởng* Bộ mới số 1 là vấn đề Hiện Tượng Học. Vấn đề trong *Tư Tưởng* số 2 sẽ là Khả Tính của Phật giáo trong vấn đề Hòa Bình, *Tư Tưởng* số 3 sẽ đặt vấn đề về những khoa học xã hội. Những số tiếp theo sẽ đặt nhiều vấn đề đa dạng khác có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với đời sống của con người hiện nay.

II

Sở dĩ Husserl, người khai sinh ra hiện tượng học, được đề cập nơi bộ mới số 1 của *Tư Tưởng* là vì chính Husserl đã thể hiện tinh thần sáng tạo và tự do một cách triệt để nhất

trong phạm vi của *ý thức*: *sáng tạo* không phải là tạo ra một cái gì chưa từng có mà có nghĩa là *kinh nghiệm của ý thức*, kinh nghiệm hiểu theo Husserl «không phải là một nguyên tố gì xa lạ với ý thức mà lại đương nhiên xâm chiếm vào trong ý thức... Tất cả những gì hiện hữu đối với ý thức được tự lập thành nơi ý thức... Tất cả vật thể và tất cả ý nghĩa gì, dù nội tại hoặc siêu việt, đều là thành phần của chủ thể tính siêu việt, chính chủ thể tính này lập thành mọi vật thể và mọi ý nghĩa». *Sáng tạo* không có nghĩa tâm lý hoặc có tính cách chủ quan mà lại có tính cách siêu việt. Gọi *sáng tạo* và *tự do* là động hành bởi vì thể tính của *sáng tạo* và *tự do* là thức tính (Bewusstsein) ; *sáng tác* và *tự do* không phải là nội dung của ý thức, vì ý thức *lập thành* đối tượng của *sáng tác* và *tự do*, thức tính là một động hành (Leistung), làm cho đối tượng của *sáng tác* và *tự do* được xuất hiện qua sự ban nghĩa (Sinngebung) của thức tính, vì thức tính tuyệt đối được hiểu như là khai vực nguyên khởi của sự ban nghĩa (Feld der Sinngebung) (cf. Ideen zu einer reinen Phaenomenologie..., tr. 107).

Sáng tạo trong thế giới và *tự do* ở thế giới được hiểu là hiểu thế giới như là «ý nghĩa được lập thành» (Méditations cartésiennes, trang 117), nghĩa là hiểu «thế giới như là sự nhất trí của ý nghĩa» (Méditations cartésiennes, trang 23.) Sự lập thành có tính cách *sáng tạo*. *Sáng tạo* không phải hiểu theo nghĩa «thụ động» hoặc «chủ động» mà *sáng tạo* hiểu như sự động hành, ý nghĩa của chữ «Leistung» hay rõ nghĩa hơn là «Akt» không phải «Akt» hiểu theo nghĩa «hành động» mà phải hiểu theo nghĩa «Intentionalität», tương quan linh động với đối tượng, *sáng tạo* phải được hiểu trọn vẹn trong ý nghĩa «lập thành» trong ý nghĩa động từ «Leisten» của Husserl.

Còn «*tự do*» được hiểu ở mức độ cuối cùng như là đồng nghĩa với «*sáng tạo*» vì «*tự do*» ở đây chính là sự tự trị của chính lý trí trong sự thể hiện toàn triệt về sự thành tựu cứu

cánh trong ý nghĩa «Télos» của Husserl.

Suy nghĩ thế giới như một hiện tượng, đó là tất cả ý nghĩa rút gọn của con đường hiện tượng học Husserl. Đó là con đường từ bỏ tất cả những thói quen tri thức và những tham luyện cảm giác, lôi thế giới ra ngoài sự kiềm hãm của chủ thể, nghĩa là trả thế giới về thế giới hiện tượng — «qua cogitatum» (Gaston Berger, *Le Cogito dans la philosophie de Husserl*, trang 54).

III

Triết lý, triết học, đối với Husserl, phải là một nền khoa học tinh mật (Philosophie als strenge Wissenschaft), muốn thế thì phải cần làm «Reduktion» nghĩa là «đóng ngoặc» (einklammern) và «loại ra ngoài vòng» (ausschalten) tất cả những lý đoán, phán từ, để còn lại những gì xuất hiện trong ý thức như là hiện tượng, vì «ý thức là ý thức về hiện tượng» mà cái nhìn của trực giác quan sẽ rơi chiếu, đó là trực quan về bản tính (Wesensschau).

Hiện tượng học là triết học về trực quan có tính cách sáng tạo, trực quan tạo ra đối tượng thực sự của nó, chứ không phải tạo ra giả ảnh, hình ảnh của đối tượng mà là chính đối tượng, đó là sự bản nhiên (Evidenz), sự thành tựu của «Intentionalität» trong động hành lập thành của thức tính.

Sáng tạo và tự do, chính là ý nghĩa của việc giải tỏa ý thức, Husserl không đóng nhốt ý thức vì bản chất của ý thức vốn là thoát ra ngoài nhà tù của chính nó. Sự giải thoát của ý thức được đúc kết lại trong phương trình «Ego-cogito-cogitatum», đó là ý nghĩa của hiện tượng học Husserl trong việc vượt qua phương trình «Cogito ergo sum» của Descartes;

Husserl đã mở chân trời cho sự bế tắc của chính phương pháp Descartes.

Tạp chí «*Tư Tưởng*» bộ mới số 1 của Đại học Vạn Hạnh số dĩ mở đầu với Husserl là vì Husserl đã từ bỏ mọi «*triết học có tính cách lập trường, thái độ, quan điểm*». Husserl muốn khởi sự mọi việc «*trước tất cả mọi quan điểm, trước mọi tư tưởng lý thuyết lập sẵn*», và «*không để bị mù quáng vì những thành kiến, định kiến, tiền kiến*» (Ideen, I, trang 38)

Đó là môi trường để lập thành khởi điểm từ đó bắt đầu sự song thoại giữa Phật giáo và những công trình ý thức Tây phương.

Hiệu lệnh khai trận của Husserl là «*trở về chính những sự việc*» (zu den Sachen selbst) hiệu lệnh ấy được Husserl giải thích: «*Đặt những phán trừ trên những sự việc một cách hữu lý và khoa học, có nghĩa là xoay về đề hướng tới chính những sự việc, nghĩa là từ bỏ những ngôn từ và những ý kiến để trở về chính những sự việc, đặt vấn đề với những sự việc trong chính thể cách riêng biệt mà những sự việc ấy dâng bày cho chúng ta và bỏ qua một bên mọi thành kiến, tiền kiến xa lạ hẳn với sự việc*» (Ideen, I, trang 35)

IV

Từ ý nghĩa của hiệu lệnh trên (Zu den Sachen selbst), chúng ta thấy sự khó khăn lớn lao trong việc bài bác hiện tượng học Husserl; vì muốn bài bác, phê phán hoặc phủ nhận Husserl, chúng ta phải trở về chính sự việc của hiện tượng học; đứng bên ngoài hiện tượng học hay đặt giới hạn của hiện tượng học bên ngoài chính giới hạn tự lập của hiện tượng học thì không khác gì lấy hình vuông để phủ nhận hình tròn, đó

là việc làm thiếu ý thức triệt để như trường hợp Trần Đức Thảo bài bác hiện tượng học qua lập trường duy nhiên của Mác xít (cf *Phénoménologie et matérialisme dialectique*, Minh Tân, 1951).

Vấn đề là trở lại Husserl qua chính Husserl, chứ không phải qua Marx hoặc qua bất cứ triết gia nào khác. Qua một bình diện khác, Léon Chestov và Nicolas Berdiaeff, khi bài bác Husserl, hai triết gia huyền học này cũng rơi vào sự sai lạc căn nguyên: đả kích Husserl vì Husserl có niềm tin tuyệt đối vào lý trí, thì không khác nào đả kích luôn cả ý nghĩa của niềm tin tuyệt đối; vì tin vào lý trí cũng là một niềm tin (foi) và đối với bất cứ niềm tin nào thì chỉ còn có một việc duy nhất: hoặc tin hoặc không tin (ou bien... ou bien), chỉ có thế thôi.

Vấn đề đặt ra và cần phải để mở ngỏ, nghĩa là khai thông lãnh vực để cho những khả tính tương phản được gặp nhau trong sự căng thẳng toàn diện của sự phân ly tính thể (*Séparation ontologique*).

V

Trong bài khảo cứu *Le Mouvement des Idées Philosophiques depuis 1900*, Jean Wahl nhận xét rất xác đáng: « Phải đặc biệt khởi sự từ Husserl thì người ta mới có thể hiểu được sự phát triển của tất cả triết học hoặc phần lớn lao nhất của triết học từ năm 1900 cho đến nay ». Hiện tượng học của Husserl là một trong vài ba phong trào tư tưởng có ảnh hưởng lớn lao nhất đối với thời hiện đại. Hiện tượng đã ảnh hưởng đến tâm lý học, phân tâm học, xã hội học, ngôn ngữ học, những nền khoa học vân vân...

Tạp chí *Tư Tưởng* bộ mới số 1 mở đầu với hiện tượng

học của Husserl là muốn khởi đầu đặt vấn đề với một trong những cơ sở của ý thức Tây phương hiện nay. Trong số Tư tưởng này, chúng ta sẽ thấy ba giáo sư của Viện Đại Học Vạn Hạnh đặt vấn đề với Hiện tượng học trong ba khía cạnh khác nhau. Và sự đặt vấn đề của từng vị không hẳn là nói lên sự đồng ý giữa ba người; trái lại, chúng ta thấy rằng ba giáo sư có thể khác nhau hẳn trong việc nhận thức với một đối tượng đồng nhất. Nhưng sự kiện này không phải là không nói lên được sự nhất trí của những người sinh hoạt trong môi trường của Viện Đại Học Vạn Hạnh; dù khác nhau trên lập luận, nhưng ba vị đã gặp nhau trong tinh thần của Viện Đại Học Vạn Hạnh: đặt vấn đề và để cho vấn đề được mở ngỏ.

Bài của giáo sư Phạm Công Thiện nói về « Hiện tượng học về Hiện tượng học của Husserl » nêu lên « tinh thần triết đề trong chính phương sách triết đề trong việc viết về tính cách triết đề của hiện tượng học », ông có tham vọng vượt qua hiện tượng học bằng chính phương sách của hiện tượng học trong chân trời sứ mệnh của Việt Nam và thế giới.

Bài của giáo sư Ngô trọng Anh nói về « Vấn đề thực tại trong hiện tượng học Husserl » là soi sáng ý nghĩa thực tại trong Husserl qua tinh thần ý nghĩa học (Sémantique) và cố gắng hội nhập sự tương đồng giữa cấu cảnh của hiện tượng học và phương tiện trí của Phật giáo.

Bài của giáo sư Lê Tôn Nghiêm nói về « Môi trường tiên nghiệm của hiện tượng Học Husserl về cuối đời » đề cập dứt khoát về tính cách « pré-prédictif » (tiền thuộc từ) của Husserl và móc nối lộ trình tối hậu của Husserl với lộ trình phục hồi thế giới của Merleau-Ponty qua kinh nghiệm thuần túy về kinh nghiệm được hiểu như « sự kết dệt » (cách dịch riêng biệt của giáo sư về « Leistung »).

Chúng ta thấy ba giáo sư đều dùng ngôn ngữ khác nhau

(và ngay cách dịch danh từ Husserl cũng khác nhau) và cả ba vị không hẳn là đồng ý nhau về những chung điểm căn bản. Nhưng ít nhất cả ba vị cũng gặp nhau trong tinh cách «sáng tạo» và «tự do» trong việc đặt vấn đề.

Đối với ba vị, chúng ta cũng có thể đề cho vấn đề được mở ngỏ :

1 — Đối với giáo sư Phạm Công Thiện, chúng ta có thể đặt vấn đề : hiện tượng học về hiện tượng học có thể là khả tính triệt để của hiện tượng học không ?

2 — Đối với giáo sư Ngô Trọng Anh, chúng ta có thể đặt vấn đề : vấn đề thực tại có thể là tiền đề (présupposition) của hiện tượng học không ?

3 — Đối với giáo sư Lê Tôn Nghiêm, chúng ta có thể đặt vấn đề : môi trường tiên nghiệm có thể là kinh nghiệm của ngôn ngữ không ? Hay nói rõ ràng hơn như Husserl trong thủ bản của Landgrèbe, A.V. 10, trang 23 : «có phải tất cả mọi ngôn luận có tinh cách hiện tượng học đều phải chịu nhìn thấy ý nghĩa của nó tự biến đổi trọn vẹn khi mà ngôn luận ấy dùng ngôn ngữ duy nhiên ? »

Chúng ta thấy cách đặt vấn đề như trên có nghĩa là đề *vấn đề mở ngỏ* và không phải nói lên giới hạn của ba vị giáo sư mà lại nói lên những khả tính phong phú mà ba vị đã mở ra cho hiện tượng học.

Chúng tôi mong rằng những người cộng tác cho tạp chí *Tu Tướng* sẽ giữ được tinh cách khai mở những khả tính phong phú, không phải riêng đối với vấn đề hiện tượng học mà cả đối với những vấn đề khác được đặt ra trong những số *Tu Tướng* tới. Đó mới là sự cống hiến đặc biệt của *Tu Tướng* cho những độc giả ở Việt Nam trong việc đi tìm một mảnh đất chung cho dân tộc.

Đặt vấn đề, không có nghĩa là đóng lại hoặc tiêu diệt vấn đề. Những người cộng tác *Tư Tưởng* chịu trách nhiệm riêng tư về cách đặt vấn đề của mình. Sự trách nhiệm ấy nói lên trách nhiệm cao quý của những con người văn hóa ở Đại Học Vạn Hạnh trên con đường thể hiện trách nhiệm tập thể trước ý nghĩa của con người và lịch sử.

TU TƯỞNG

HIỆN TƯỢNG HỌC VỀ HIỆN TƯỢNG HỌC CỦA HUSSERL

I. LẬP THỨC VỀ Ý NGHĨA CỦA SỰ LẬP NGHĨA ĐỒNG NGHĨA CỦA «SỰ LẬP THỨC TRIỆT ĐỀ» VÀ «VIỆC TRỞ VỀ SỰ VIỆC BẢN VẬT», ZUR SACHE SELBST.

Thiên luận thuyết này không có tính cách giới thiệu và trình bày hiện tượng học theo diện nhà trường, theo diện «truyền bá phổ thông». Mục đích của thiên luận thuyết là khai mở tư thức vào khai vực của ý nghĩa về sử tính trong Thể Mệnh Nhân loại hiện nay mà sinh mệnh và tất mệnh của Việt nam đã được thành tựu cùng lúc với sự thành tựu của siêu hình học Tây phương trong ý nghĩa của vật và đồ vật, những ý nghĩa này đã được hội tụ lại nơi chung điểm, chung điểm mở ra sự quyết định tối hậu khả dĩ chuyển di phương hướng của tinh mệnh Việt nam. Khả tính của sự đánh mất quê hương càng lúc càng trở nên quyết liệt trầm trọng đồng lúc cùng khả tính của sự phục hồi quê hương; mất và còn nằm trong thể biến động toàn diện hiểu theo ý nghĩa *Krisis* của Hy Lạp, tức là nguyên nghĩa của *crise* theo ý thức thông dụng là *khủng hoảng*; Sự *khủng hoảng*

của Việt Nam nằm trong lòng biến động toàn diện của thế giới. Thế giới như ý nghĩa là thế giới của biến nghĩa và động ý trong sự dung nhiếp của nhất thể và dị thể. Tư tưởng của Việt Nam hôm nay và ngày mai phải đi vào ý nghĩa hai chữ « cái » và « con » (1) hai chữ Việt đơn giản khả dĩ khai mở tất cả khả tính tối thượng của Việt tính và Nam tính trong sự hội thoại với ý nghĩa của những chữ « Sache », « Ding », « Chose », « Objet », « thing », « esse », « res », « ens », « on », « ontia » của sử mệnh Tây phương, đồng thời khai mở lại sự phục thoại với nguyên nghĩa của « vật », « sự vật »: « thể », « hữu », « sự thể », « sự », « tat », « tad », « sat », « bhava » của tính mệnh Trung Hoa và Ấn độ, đại diện cho tính mệnh Đông phương.

Sự di động không ngừng của thiên luận thuyết này lên đường tiếp theo việc tương ứng với ý nghĩa của Husserl về sự tuyệt đối của lịch sử như Husserl đã viết trong « Nguồn gốc của Kỹ Hà Học » (Die Frage nach dem Ursprung der Geometrie als intentional historisches Problem) nơi trang 380, *Husserliana*, cuốn VI « lịch sử thoát tiên chỉ là sự di động linh hoạt của sự tương dung tương nhập (des Miteinander und Ineinander) về sự lập nghĩa (Sinnbildung) và về sự tập nghĩa (Sinnsedimentierung) nguyên thủy » (bản dịch chữ Pháp do Jacques Derrida, *L'origine de la Géométrie*, P. U. F. 1962, trang 203). Hiểu lịch sử là lập thức về sự di động vận hành linh hoạt ấy. Tiết I của thiên luận thuyết này mang nhan đề « lập thức về ý nghĩa của lập nghĩa »; động từ « lập thức » ở đây chính là ý nghĩa của động từ Đức « besinnen », danh từ « ý nghĩa » ở đây chính

(1) Hiện nay, tại Viện Đại học Vạn hạnh, trong niên khóa 1968 — 1969 trong những lớp dạy về chứng chỉ Tư tưởng Việt nam, tôi đã thiết lập nền tảng cho triết lý Việt Nam về « cái » và « con » trong sự hiện diện của ý thức Việt Nam nơi hiện tính của toàn thể nhân loại (những bài giảng này sẽ được xuất bản trong hoàn cảnh thuận tiện).

thể hiện, có khả năng ý chí tự thể hiện theo bản tính và thể cách riêng tư của mình» Husserl đưa con người trở về vị thế của sinh thể hữu lý, tự thể hiện, tự trách nhiệm. «tự trị» *La Philosophie comme prise de conscience de l'humanité* do Paul Ricoeur dịch trong *Deucalion*, III, 1950, trang 122)

Ý tượng về «sự tự trị» đã được Husserl tự thể hiện cho triết lý của ông đối lại sự thống trị của triết lý Descartes: Heidegger cũng đã tự thể hiện «sự tự trị» cho tư tưởng mình để thoát ra ngoài sự thống trị của Husserl, và Merleau-Ponty cũng đã tự thể hiện sự tự trị cho triết lý của ông đối lại thống trị của Husserl, Heidegger đã tự lập thức và tự trách nhiệm theo bản tính và thể cách riêng biệt của ông cũng như Merleau-Ponty cũng đã tự lập thức và tự trách nhiệm theo bản tính và thể cách riêng biệt của Merleau-Ponty (1). Do đó, hiện tượng học của Heidegger hoàn toàn không giống hiện tượng học của Husserl và hiện tượng học của Merleau-Ponty cũng hoàn toàn không giống hiện tượng học của Husserl. Sự khác nhau triệt để này nằm trong ý nghĩa của «sự lập thức triệt để» của toàn thể hiện tượng học. Không ý thức được sự việc bản vụ (zur Sache selbst) này là không hiểu gì về hiện tượng học cả.

Trong «*Philosophie als strenge Wissenschaft*» (*La philosophie comme science rigoureuse*, P. U. F, tr. 124-125) Husserl viết: «Chúng ta không trở thành triết gia nhờ ở những triết lý, triết

(1) Riêng đối với trường hợp của Sartre thì thực là trường hợp đặc biệt: Sartre là nét mặt méo mó của Descartes cộng với Hegel giai đoạn -Iêna. Lịch sử tư tưởng Sartre là lịch sử của sự xuyên tạc tàn nhẫn liên tục, một thứ nihilisme được ẩn dấu một cách biện chứng dưới mặt nạ humanisme: Sartre xuyên tạc Husserl, xuyên tạc Heidegger, xuyên tạc Freud và xuyên tạc cả Marx; chương viết về *Mauvaise Foi* của Sartre trong *l'Être et le Néant* chỉ là một cách tự giải thích về chính thái độ của Sartre: không ai thể hiện kinh nghiệm *mauvaise foi* cho bằng chính Sartre!

học». Câu này đáng suy nghĩ nhất và có ý nghĩa nhất khi chúng ta đối triết lý, triết học ra hiện tượng luận, hiện tượng học: «Chúng ta không trở thành nhà hiện tượng học nhờ ở những nền hiện tượng học». Heidegger đã thể hiện thể «tự trị» nhờ sự tách rời ra ngoài phong trào hiện tượng học của Husserl; Merleau-Ponty cũng tách rời ra ngoài Husserl. Sự khác nhau triết đề giữa Husserl và Heidegger và Merleau-Ponty xuất phát từ tinh thần triệt để (Radikalismus) của chính hiện tượng học, chính Husserl cũng đã từng nói «Khoa học về những gì có tính cách triệt để thì cũng phải có tính cách triệt để trong phương sách đối trị của nó và phải làm thế trong tất cả mọi quan điểm» vì «thể tính của triết lý là khoa học của những sự bắt đầu thực sự, của những nguồn gốc, những bản nguyên...» (1)

II. LẬP THỨC VỀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC LẬP THỨC VỀ SỰ TỰ LẬP THỨC

Ý thức về ý thức là lập thức. Muốn hiểu hiện tượng học thì phải hiểu bằng chính phương pháp của hiện tượng học. Phương pháp của hiện tượng học quyết định bản chất của hiện tượng học. Phương pháp của hiện tượng học nhất thiết phải đi trước khoa học về hiện tượng học (Q. Lauer, *Phenomenology, its genesis and prospect*, Harper, N.Y. 1965, trang 37). Điều này đã được Jacques Derrida trình bày một cách linh động, trong phương trời của sử tính, nơi phần mở đầu dài 171 trang cho bản dịch *L'Origine de la Géométrie*: «Trong những ý nghĩa tiềm ẩn triệt để nhất, phương pháp không phải là phần mở đầu có tính cách trung lập hoặc sự diễn tập có tính cách

(1) *La Philosophie comme Science rigoureuse*, tr. 124-125

mào đầu của một loại tư tưởng mà đó chính là tư tưởng trong ý thức về sử tính nguyên vẹn của nó» (op. cit. *Introduction*, trang 166) (1) Đối với Husserl, hiện tượng học trước tiên vẫn là một phương pháp, và sự qui hồi (Reduktion) có tính cách siêu thể, chính là bản tính của một phương pháp đặc biệt, chính Husserl nhận rằng sự qui hồi siêu thể là «phương pháp nguyên nguyên của tất cả mọi phương pháp triết lý». Trong *Idee der Phänomenologie*, trang 23, Husserl viết: «Hiện tượng học: danh từ này chỉ một khoa học, một hệ thống của những qui phạm khoa học. Nhưng danh từ này cũng trước hết chỉ một phương pháp và một thái độ của tâm thức, thái độ đặc biệt có tính cách triết lý của tâm thức, phương pháp đặc biệt có tính cách triết lý» (2) tiếp theo nơi trang 24, Husserl viết: *Triết lý nằm nơi một khai vực hoàn toàn mới lạ. Triết lý cần một khởi điểm hoàn toàn mới lạ và một phương pháp hoàn toàn mới lạ để tách biệt ngay từ nguyên lý ra ngoài bất cứ khoa học duy nhiên nào*. Tiếp theo nơi trang 25, Husserl lại nhấn mạnh: «triết lý, tôi lặp lại, nằm nơi một khai vực mới lạ... một phương pháp mới lạ, mới lạ một cách triệt để».

Xin trở lại với Jacques Derrida, trong phần *Introduction* cho bản dịch *L'Origine de la Géométrie*, nơi trang 166, Derrida viết một đoạn văn đang suy nghĩ nhiều nhất: «Hiện tượng học như là Phương Pháp về Ngữ luận trước tiên hết là *Selbstbesinnung* và *Verantwortung*, sự quyết tỉnh tự tại mà nhờ đó con người «lấy lại ý nghĩa của mình» để tự chịu trách nhiệm về một con đường đang hiểm nguy nhờ ở tiếng nói. Tiếng nói này

(1) *L'Origine de la Géométrie*, Introduction: «Dans ses implications les plus radicales, la Méthode n'est donc pas la préface neutre ou l'exercice préambulaire d'une pensée, mais la pensée elle-même dans la conscience de son historicité intégrale».

(2) *Die Idee der Phaenomenologie*, La Haye, Nijhoff, 1950

gundis trong cơn bệnh nặng hấp hối lần cuối). Sự khởi đầu ấy là «sự tự lập thức». Tôi nghĩ rằng không ai có thể tự nhận là hiểu được hiện tượng học của Husserl nếu bỏ quên «sự tự lập thức» này. Husserl gọi «sự tự lập thức» là «Selbstbesinnung». Toàn thể tác phẩm giai đoạn *Krisis* của Husserl đều đầy đầy danh từ «Selbstbesinnung». Ba danh từ «Sinn» «Besinnung» và «Selbstbesinnung» là ba danh từ mà tôi dùng làm trọng tâm để xoay tất cả hiện tượng học của Husserl vào trong «lý nhất quán». Thay vì theo cách phân loại những tác phẩm Husserl ra làm từng thời kỳ vũ đoán theo điệu Fink, Spiegelberg, Kockelmans, v.v... tôi cho rằng từ *Philosophie der Arithmetik*, 1891, cho đến *Vorlesungen zur Phaenomenologie des inneren Zeitbewusstseins*, 1928, là nằm trong giai đoạn «Sinn», từ *Formale und transzendente Logik*, 1929, cho đến *Cartesianische Meditationen*, 1931, là nằm trong giai đoạn «Besinnung», từ *Die Krisis der europäischen Wissen schabten und die transzendente Phaenomenologie*, 1936, cho đến 1938, nằm trong giai đoạn «Selbstbesinnung». Lý nhất quán cho ba giai đoạn là danh từ «Sinn», vì hai danh từ sau (Besinnung và Selbstbesinnung) đều xuất phát từ danh từ «Sinn». (Sinn, besinnen, Besinnung, Selbstbesinnung). Ba danh từ (Sinn, Besinnung, Selbstbesinnung) chỉ mang một ý nghĩa: chỉ nên lưu ý là *Sinn* có tính cách *tĩnh*, *Besinnung* có tính cách *động* và *Selbstbesinnung* có tính cách *tự động*. Ngoài ra, trong toàn thể hiện tượng học của Husserl, hai chữ «Sinn» và «Selbst» luôn luôn đồng nghĩa, «trở về chính sự việc» (*Zur Sache selbst*) có nghĩa là «trở về ý nghĩa của sự việc» và «Sinn» (ý nghĩa) cũng là đồng nghĩa với «Bewusstsein» (thức tỉnh) và *ý thức* trong chữ Đức *Bewusstsein* có nghĩa là «thức thể» (*Bewusst-sein*), vì thế «Sinn» cũng có nghĩa là «Sein», *ý nghĩa* chính là *tĩnh thể*: ý nghĩa của tính thể (*Sein*) là thể tính (*Wesen*). «Do đó, đối với Husserl, *thể tính* và *ý nghĩa* là toàn hoàn đồng nhất. Kiến thức thực sự về thực tại là kiến thức về ý nghĩa

của những sự thể... và ý nghĩa ấy là ở nơi ý thức» vì «cho rằng nắm được thể tính của sự thể nào có nghĩa là cho rằng nắm được ý nghĩa của nó» Q. Lauer, *The Triumph of Subjectivity*. Fordham University Press, 1958). Tóm lại, *Sinn* có nghĩa là *Besinnung* và *Besinnung* có nghĩa là *Selbstbesinnung*, đó là tất cả ý nghĩa của *chủ thể tính siêu thể* (subjectivité transcendante). Trong *Formale und transzendente Logik*, trang 241, Husserl nói một câu khá dễ rút gọn lại những gì đã trình bày ở trên : «Trọng tâm hiện tượng học không gì khác hơn là việc tự lập thức về chủ thể tính siêu thể». (1). «Việc tự lập thức về chủ thể tính siêu thể» là một «ý từ trùng phức» (tautologie) vì, *chủ thể tính siêu thể* không gì khác hơn là «sự tự lập thức»

III. LẬP THỨC VỀ SỰ QUAN TRỌNG TUYỆT ĐỐI CỦA VIỆC TỰ LẬP THỨC, «SELBSTBESINNUNG» TRONG TOÀN THỂ HIỆN TƯỢNG HỌC HUSSERL.

Trong thiên luận thuyết nhan đề *La question du point de départ radical chez Descartes et Husserl* (*L'homme et la raison*, cuốn I, trang 142 - 165), Pierre Thévenaz đã đưa ra một nhận xét qua loa tình cờ nhưng vô cùng nặng nghĩa : «Husserl quan niệm *Selbstbesinnung* như là sự trở về, sự phục hồi lại điều hạn tằng một ý nghĩa cho những gì chúng ta đã thể nghiệm và suy nghĩ» (2). Nơi phần mở đầu của bản dịch *L'Origine de la*

(1) *Logique formelle et logique transcendante*, bản dịch của S. Bachelard, P.U.F., 1957 trang 363 : «La phénoménologie entière n'est rien de plus que la prise de conscience par soi-même de la subjectivité transcendante».

(2) trong bản dịch Anh ngữ của James M. Edie, *What is Phenomenology*, Chicago, 1952, trang 104 : «Husserl conceives the *Selbstbesinnung* as a return, a re-grasping which should give a meaning to what we have experienced and thought».

không có hiện tượng học gì cả. Muốn hiểu hiện tượng học thì sự hiểu của mình phải là hiện tượng học; nơi phần mở đầu *Ideen zu einer reinen Phaenomenologie und phaenomenologischen Philosophie*, I, Husserl viết: «nói gọn lại, phải cần một sự thay đổi thái độ một cách triệt để». (trang 3).

IV. LẬP THỨC VỀ «LEBENSWELT» VÀ «FUNGIERENDE INTENTIONALITÄT»

Muốn hiểu trọn vẹn ý nghĩa của *Sinn*, *Besinnung* và *Selbstbesinnung* thì chúng ta không thể nào không lưu ý đặc biệt tới ý tưởng về *Lebenswelt* và *fungierende Intentionalität* ở giai đoạn cuối cùng của tư tưởng Husserl. Trước hết cũng cần nói đến ý tưởng về *Reduktion* và đề nghị ngay cách dịch chữ này ra. Việt ngữ là «qui hồi» (theo đúng nghĩa của ngữ căn La tinh là *reducere*: dẫn về, đưa về lại); dịch *Reduktion* là «giảm trừ» hay «giảm lược» là không hiểu gì về hiện tượng học cả, vì *Reduktion* có nghĩa tích cực là «qui hồi» hơn là nghĩa tiêu cực «giảm trừ», và hay «giảm lược» quan trọng nhất là sự khác nhau triệt để giữa Descartes và Husserl chính là sự khác nhau triệt để giữa «giảm trừ» và «qui hồi»; phương pháp của Descartes là «giảm trừ» bằng sự nghi ngờ; phương pháp của Husserl thì ngược lại: đóng ngoặc thế giới, đối với Husserl không có nghĩa là tự tách rời ra thế giới, trái lại; nhờ sự qui hồi, thế giới lại xuất hiện như là hiện tượng được hưởng động bởi ý thức siêu thể, nghĩa là hiện thế giới là ý nghĩa của thế giới và ý nghĩa của thế giới là một «*cogitatum*» được hưởng động bởi «*Cogito*», nghĩa là ý thức lập thành ý nghĩa của thế giới; *Reduktion* không «giảm trừ» thế giới thành ra «*cogito*», trái lại qui hồi «*Cogito*»

thành ra « ego-cogito-cogitatum », ý thức về thế giới, ý thức lập thành ý nghĩa về thế giới, làm sáng tỏ tương giao liên hệ trực tiếp có tính cách hướng động ý giữa thể thể (ý thức) và thế giới: Pierre Thévenaz đã rút gọn trong một câu nặng nghĩa: « réduire không có nghĩa là giảm trừ hoặc ngớt vực » (cf. *Qu'est-ce la Phénoménologie in Revue de Théologie et de Philosophie* Lausanne, 1952, pp. 7-30, 126-140, 294-316); nếu « giảm trừ » mà không « qui hồi » thì chúng ta sẽ vô tình đồng hóa Husserl với Descartes. Richard Schmitt đã làm sáng nghĩa *Reduktion* khi ông nói: « gọi là *Reduktion* vì sự việc ấy dẫn chúng ta trở về lại, theo ý nghĩa Latinh *reducere*, trở về lại nguồn gốc của ý nghĩa và sự hiện hữu của thế giới sở nghiệm... » (1)

Bây giờ, sau khi xác định lại cách dịch tính nghĩa của *Reduktion*, xin bàn ngay về những « sự qui hồi hiện tượng học », ngoài ý nghĩa « đóng ngoặc lại vật thể, hữu thể », quan trọng nhất là « sự qui hồi hiện tượng học » có ý nghĩa là « qui hồi từ thế giới văn hóa trở về thế giới sinh hữu » (*Lebenswelt*), và về mặt siêu thể thì có nghĩa là « qui hồi từ cái ngã thể tục trở về chủ thể tính siêu thể. Đưa dẫn thế giới văn hóa trở về sinh thể (*Lebenswelt*) có nghĩa là gì? Muốn hiểu sự qui hồi này, chúng ta cần xác định lại ý nghĩa của « qui hướng tính » (*Intentionalität*): không có định nghĩa nào về « qui hướng tính » là dứt khoát, rõ ràng, có dạng như chính định nghĩa của Husserl trong *Méditations cartésiennes*, trang 28: « Tiếng qui hướng tính không có ý nghĩa nào khác hơn là tính cách đặc thù căn bản tổng quát của ý thức (thức thể) là ý thức về một cái gì đó, và với tư cách là *cogito*, cho nên mang trong tự thể cái *cogitatum* của mình ». Đặc tính của sự thể là do sự qui

(1) Richard Schmitt, *Husserl's Transcendental-Phenomenological Reduction in Philosophy and Phenomenological Research*, 20 (1959-1960), pp 238-245.

định *cộng thành* của đặc tính của động tác mà nhờ đó nó xuất hiện (1) và «bất cứ loại thể nào cũng đều có đường lối hoàn toàn riêng biệt của nó mỗi khi nó tự dâng bày ra» (2). Động tác qui hướng của chúng ta, những con người của xã hội văn minh, đều không phải là những động tác nguyên khởi, có tính cách nguyên thủy mà chỉ có tính cách phụ thuộc, tùy thuộc. Trở lại căn nguyên, căn đề, có nghĩa là trở về những sự thể nguyên khởi của những động tác nguyên thủy nhất của chúng ta, nghĩa là từ những động tác tri thức có tính cách phụ thuộc, chúng ta trở về những kinh nghiệm bản sinh nguyên thủy (Erlebnisse), trong đó bất cứ sự thể nào cũng đều hiện lên trong nguyên bản với tính cách dâng bày trực tiếp của nó (3). Khoa học có tính cách thực nghiệm không giúp đỡ gì cho chính ta trong việc trở về kinh nghiệm bản nguyên, trái lại, chúng đã bức hại nhào nặn tâm thức chúng ta trong những thanh kiến trừu tượng ly thể, trong ảo tưởng đánh lừa của một cơ cấu an định chặt chẽ — Trở về thế giới như là thế giới tự xuất hiện trong kinh nghiệm bản nguyên: trở về Lebenswelt (sinh thể): tất cả ý nghĩa của sự qui hồi theo hiện tượng học. Nói đến *qui hồi* là nói đến *qui hướng*: «qui hướng tính» (Intentionalität) là ý nghĩa của chính *ý thức* như là *thức thể* (Bewusst-Sein). Sự khác nhau triệt để của chữ «conscience» trong Pháp ngữ và chữ «Bewusst-Sein» trong Đức ngữ là sự khác nhau triệt để giữa quan niệm của Descartes về «conscience» và quan niệm của Husserl về «Bewusst-Sein». Dịch «Bewusst-Sein» là «ý thức» là dịch sai, là đồng hóa Descartes với Husserl, trong

(1) Logische Untersuchungen, vol II, p. 372.

(2) Landgrebe, Phaenomenologie and Metaphysik, trang 85.

(3) P. Ricoeur, «Methodes et tâches d'une phénoménologie de la volonté», Problèmes actuels de la phénoménologie, Paris, 1952, pp. 115-123.

cùng (Ms. A, Ms. B, Ms-C, và Ms. K. III). Một tác phẩm quan trọng nhất về giai đoạn này là quyển *Welt, Ich, und Zeit* của Gerd Brand, do Martinus Nijhoff xuất bản tại La Hague 1955, chưa được dịch ra Pháp ngữ và Anh ngữ; tôi sẽ tham khảo phần lớn trong quyển *Welt, Ich, und Zeit* của Gerd Brand, nơi trang 22-41 đề lập thực về *qui hướng tính năng động* và *qui hồi* ở giai đoạn cuối cùng của Husserl. Nghiên cứu giai đoạn Krisis của Husserl, chúng ta đề ý rằng chỉ đến phần thứ hai của Krisis thì Husserl mới trình bày kỹ càng ý tưởng về *Lebenswelt*; trong tác phẩm *Phaenomenologische Psychologie* của Husserl xuất bản sau khi ông chết (quyển này được viết giữa 1925 và 1928), chúng ta thấy Husserl đã phân tích sâu sắc về thế giới của kinh nghiệm trực tiếp mà chúng ta sống trước mọi lý thuyết, trước mọi suy lý khoa học. Trong *Phénoménologie de la perception* (1945), Merleau Ponty đã chú trọng nhiều đến *Lebenswelt* nhưng không nối kết rõ ràng giữa *Lebenswelt* và *Selbstbesinnung*, nghĩa là không chú trọng đến *Selbstbesinnung*; thực ra, *Lebenswelt* chỉ là nói đến tác động lập thành của *Selbstbesinnung* trong ý nghĩa của chủ thể tinh siêu thể, vì chính *Lebenswelt* cũng được «lập thành» trong «ngã thể siêu thể» (xin đọc *Krisis* sections 34-55, 71-72). Đối với Husserl *Lebenswelt*, có nghĩa là gì? Từ thời Galilée cho đến nay, lịch sử văn hóa là một sự thay thế tiệm tiến, sự trào trở đảo ngược bằng cách đưa thế giới khách quan của những nền khoa học để thay vào thế giới sinh động trực tiếp (*Lebenswelt*) — Thế giới khách quan của những nền khoa học được coi là *thực tại*, đúng nghĩa *thực tại*, đối tượng duy nhất của những nền khoa học, đối với Husserl, đó chính là sự đảo nghịch (*Umkehrung*) lật sai ý nghĩa, quên mất căn nguyên nguồn gốc, vì thực tại khách quan của những nền khoa học không thể nào lãnh hội được nếu không phát từ kinh nghiệm trực tiếp của

sinh thể độc nhất, nhất trí của tôi, của anh của tất cả chúng ta (1).

V. LẬP THỨC VỀ «VORAUSSETZUNGSLOSIGKEIT»

Chúng ta thấy vấn đề căn bản nhất của triết lý là vấn đề *arché*, tức là vấn đề khởi điểm của tất cả tư tưởng (xin đọc lại *Im Lặng Hồ Thẳm*, 1966, chương II). Vấn đề này là vấn đề chính yếu từ những tư tưởng gia trước Socrate cho đến Platon (Theaetetus, 155d) cho đến Aristote (Métaphysique, 982b9) kéo dài đến cả thời hiện đại này. Husserl vẫn luôn luôn tiếc nuối là triết lý không được mang tên là «archéologie», chữ này diễn tả đúng bản chất của triết lý hơn cả, mà lại bị dùng để gọi một khoa học thực nghiệm (2). Khi đề cập đến Husserl, Merleau-Ponty cũng có nhắc lại chữ «archéologie» này (3). Merleau-Ponty gọi những «hàm nghĩa qui hướng của ý thức» là «archéologie» của ý thức trong bài dạy về Husserl (4). Đề cập đến vấn đề *arché* là đề cập vấn đề *Voraussetzungslosigkeit* trong triết lý. *Voraussetzungslosigkeit* có nghĩa là «không có Voraussetzung» (chữ Anh gọi là Presuppositionlessness). Đó cũng là đề cập đến khởi nguyên khởi điểm, khởi đầu của triết lý. Hiện tượng học là một triết lý luôn luôn bắt đầu, khởi đầu lại «một nền

(1) Alfred Schuetz, «Phenomenology and the social science» in Marvin Farber, ed. Philosophical Essays in memory of Edmund Husserl (Cambridge, Mass - Harvard Univ. Press, 1940), trang 164-86

(2) E. Fink, Das Problem der Phaenomenologie Edmund Husserls, Revue Internationale de Philosophie, 1ère année. No 2, 15.1.1939, trang 240.

(3) Merleau-Ponty, Signes, NRF, 1960, trang 208.

(4) Merleau-Ponty, Husserl et la notion de Nature, notes prises au cours de M. Merleau-Ponty (Revue de Méta. et de Morale, No 3, 1965.)

khoa học của sự khởi đầu» như Husserl đã gọi là «Wissenschaft des Anfangs» trong *Nachwort zu meinen Ideen* (trang 161). Chúng ta thấy *Sinn, Besinnung, Selbstbesinnung* có liên hệ trực tiếp tới *Lebenswelt, Intentionalität* và *Reduktion* và chính ý tưởng *Besinnung* (*Selbstbesinnung*) là lý nhất quán mà tôi dùng để viết thiên luận thuyết này và nơi đây hơn bao giờ cả chúng ta rõ thấy *Besinnung* (*Selbstbesinnung*) có liên hệ với lý tưởng *Voraussetzungslosigkeit*. Chúng ta thấy vấn đề *Voraussetzungslosigkeit*, cũng là vấn đề trọng tâm của S. Hodgson, Brentano, E. Spranger, Volkelt (1). Ở Đông Phương, triết gia lưu ý nhất đối với vấn đề *Voraussetzungslosigkeit* này là triết gia Nhật Bản Rin'ichi Kittaka, ông đề cập nhiều đặc biệt đến vấn đề này trong quyển *New Method of Philosophy* (đặt biệt nơi phần II, 4. *Radicality and Presuppositionlessness*) (2) và cả nền triết học mới mà Rin'ichi Kittaka định thiết lập là chủ trọng đến vấn đề ấy, vấn đề chủ yếu, liên hệ trực tiếp đến «cơ sở của căn nguyên học» («Kongengaku no Kiso»); Rin'ichi Kittaka cũng đã viết về Husserl (op.cit., trang 30-32), nhưng Rin'ichi Kittaka muốn «triệt đề» hơn Husserl vì ông cho rằng phương trình «ego-cogito-cogitatum» của Husserl vẫn được *tiền lập* rồi (op.cit., trang 32) đây là điểm quan trọng mà tôi sẽ đề cập sau đây, vì chính tất cả ý nghĩa của Husserl là nằm trong phương trình «ego-cogito-cogitatum» ấy, và điều cần nói

(1) xin đọc F. Brentano, *Die Vier Phasen der Philosophie und ihr augenblickliches Stand*, Leipzig, 1926, trang 137-144, cf. Volkelt, *Die Aufgabe und die Fundamentalschwierigkeit der Erkenntnistheorie als einer voraussetzungslosen Wissenschaft in Philosophische Monatshefte*, XVII, trang 513-541.

cf. E. Spranger, *Der Sinn der Voraussetzungslosigkeit in den Geisteswissenschaften in Sitzungsberichte des Preussischen Akademie der Wissenschaften*, Berlin, 1929, trang 2-30.

(2) Rin'ichi Kittaka, *New Method of Philosophy*, Tokyo, 1967, trang 25-35

thề của riêng mình, nơi mình» (thư Husserl gửi cho Dorion Cairns, ngày 21-5-1930).

Chỉ khi nào mình *tự lập thức*, tự trở lại mình, trở về theo nghĩa *qui hướng* qua sự *qui hồi*, chứ không phải trong thái độ đương nhiên, thì mình mới tự vượt qua mình, đưa Việt Nam vượt qua (« Việt ») để tiến về phương Nam (« Nam »). phương Nam không phải hiểu theo nghĩa địa lý, địa phương, mà hiểu theo nghĩa trường sở (« topos ») của một sự lập thức (như trường sở của sự lập thức trong chân trời Thiên tông của phía Nam Đốn, Bát Nhã của phương Nam Ấn Độ, Lão Trang của phương Nam Trung Hoa), sự lập thức của tinh thần triệt để vượt ra ngoài mọi ý thức hệ (nghĩa là *Voraussetzungslosigkeit*) tách rời ra ngoài những lập trường và khuynh hướng để trở về ý nghĩa nguyên nguyên của Đại Việt.

Từ sự tự lập thức và tự trách nhiệm cho ý nghĩa của Việt Nam ấy, chúng ta mới hiểu được tất cả ý nghĩa trong câu sau đây của Husserl nói về Lịch Sử, một câu mà tôi đã nêu nơi đầu thiên luận thuyết và cũng dùng để chấm dứt thiên luận thuyết này :

« Lịch sử thoát tiên chỉ là sự vận hành di động linh hoạt của sự tương dung tương nhập (des Miteinander und Ineinander) về sự lập nghĩa (Sinnbildung) và về sự tập nghĩa (Sinn-sedimentierung) nguyên nguyên ».

Trong câu trích dẫn trên, tiếng Việt đã « song thoại » một cách « tương dung tương nhập » với tiếng Đức, ngôn ngữ của một dân tộc thông minh nhất của Tây Phương, một dân tộc cũng chịu cùng một hoàn cảnh như hoàn cảnh Việt Nam, nhưng

những đứa con của nước Đức (như Hölderlin, Nietzsche, Husserl và Heidegger) đã lên đường trở về nguồn gốc của quê hương; còn chúng ta, những đứa con của Việt Nam, có ai trong chúng ta đang lên đường? Có cần lặp lại một lần nữa lời của Hölderlin mà tôi đã ghi trong quyển *Về Thề Tịch Của Chân Lý*, 1967, trang II :

Nhưng bạn bè của tôi hiện giờ ở đâu ?

Phạm Công Thiên

30-IV-1969

VẤN ĐỀ THỰC TẠI TRONG HIỆN TƯỢNG HỌC HUSSERL

I CẢM NHẬN VÀ HIỂU BIẾT

Vấn đề thực tại là vấn đề hiện hữu của sự vật, của thế giới ngoài chúng ta, của ngoại cảnh. Hầu hết mọi người ai cũng cho rằng mình đang ở trong một thế giới có thật. Đó là một sự hiển nhiên trước mắt khỏi phải đem ra bàn cãi. Dầu có ta hay không có ta thế giới vẫn còn đó, hiện hữu từ ngàn xưa và tồn tại mãi mãi. Nhờ tin chắc rằng loài người là sản phẩm của văn minh và lịch sử cho nên chúng ta là những triết gia phái Duy thực tại mà không hay. Duy thực tại không cần dùng nhiều tâm trí để xây dựng thuyết mà lại thâm nhập tài liệu, bằng chứng và tang vật để chứng minh rằng thế giới có thật ở ngoài chúng ta. Tri giác chúng ta qua trung gian cảm giác đã thâm nhận những bằng chứng ấy nhờ trực giác. Sự vật cảm nhận được (*chose sensible*) là thế giới của hầu hết mọi người có óc duy thực tại. Tuy nhiên sự vật cảm nhận được nói trên lại không thể nào diễn tả bằng ngôn ngữ, do đó chúng ta phải thực tại hóa những đặc tính của nó vì chỉ có những đặc tính ấy mới có thể nhờ lý trí thâm nhận giúp được. Đến đây chúng ta lại tạo thêm một thế giới mới cũng mệnh danh thực tại, đó là thế giới của

VẤN ĐỀ THỰC TẠI TRONG HIỆN TƯỢNG HỌC HUSSERL

I CẢM NHẬN VÀ HIỂU BIẾT

Vấn đề thực tại là vấn đề hiện hữu của sự vật, của thế giới ngoài chúng ta, của ngoại cảnh. Hầu hết mọi người ai cũng cho rằng mình đang ở trong một thế giới có thật. Đó là một sự hiển nhiên trước mắt khỏi phải đem ra bàn cãi. Dầu có ta hay không có ta thế giới vẫn còn đó, hiện hữu từ ngàn xưa và tồn tại mãi mãi. Nhờ tin chắc rằng loài người là sản phẩm của văn minh và lịch sử cho nên chúng ta là những triết gia phái Duy thực tại mà không hay. Duy thực tại không cần dùng nhiều tâm trí để xây dựng thuyết mà lại thâm nhập tài liệu, bằng chứng và tang vật để chứng minh rằng thế giới có thật ở ngoài chúng ta. Tri giác chúng ta qua trung gian cảm giác đã thâm nhận những bằng chứng ấy nhờ trực giác. Sự vật cảm nhận được (*chose sensible*) là thế giới của hầu hết mọi người có óc duy thực tại. Tuy nhiên sự vật cảm nhận được nói trên lại không thể nào diễn tả bằng ngôn ngữ, do đó chúng ta phải thực tại hóa những đặc tính của nó vì chỉ có những đặc tính ấy mới có thể nhờ lý trí thâm nhận giúp được. Đến đây chúng ta lại tạo thêm một thế giới mới cũng mệnh danh thực tại, đó là thế giới của

sự kiến tạo kỹ thuật (B6) Spinoza, cái tất yếu (B7), Russell, chân lý chính xác (B8), Carnap tư tưởng thực nghiệm luận lý (B9) cùng một số đông triết gia khác tin tưởng vào thể tha hướng (être pour autrui) (B10) mà chúng ta có thể ý thức được bằng suy luận. (B11)

Sự vật cảm nhận bằng trực giác là tánh thể (étant) (A12) và sự vật ý niệm bằng suy luận là lý thể (idéal) (B12). Căn nguyên của cả hai loại sự vật đều được gọi là thể tánh (essence). Thể tánh của tánh thể thì linh động và nội tại (A13) còn thể tánh của lý thể thì thường hằng và ngoại tại (B13).

THỰC TẠI TRI GIÁC A

THỰC TẠI TRI THỨC B

A1	vô thường	tiên	B1	thường hằng	durm
A2	thí nghiệm	Arst	B2	thiên ý	plat
A3	đặc thù	leib	B3	phổ biến	Herod
A4	kinh nghiệm sống	Poly	B4	cơ giới tính	Dals
A5	đả sống	Benq	B5	lý tưởng tính	Kant
A6	sáng tác nghệ thuật	galle	B6	kiến tạo kỹ thuật	Walt
A7	bất tất tính	Schop	B7	tất yếu tính	Spinoz
A8	tự do	Sarte	B8	chân lý	Desc
A9	tư tưởng hiện thể	Heil	B9	tư tưởng thực nghiệm luận lý	Carn
A10	thể tự thân	↔	B10	thể tha hướng	
A11	trực giác	↔	B11	suy luận	
A12	tánh thể	↔	B12	lý thể	
A13	thể tánh nội tại	↔	B13	thể tánh ngoại tại	

Còn nhiều đặc tính khác của hai hệ thống thực tại ví dụ không gian và thời gian nội tại hay ngoại tại không thể kê khai hết, tuy nhiên chúng ta cũng phải công nhận rằng tất cả các ý niệm trên đều

thuộc sự vật khách quan. Trên thực tế cái duy niệm siêu việt của Husserl vượt ra khỏi phạm trù duy niệm và cả phạm trù duy thực: vượt khỏi duy niệm vì mọi ý thức đều nhắm vào một vật thể nằm ngoài nó (vật siêu việt), vượt khỏi duy thực vì mọi ý nghĩa đều do một ý thức siêu nghiệm tạo ra (*conscience donatrice de sens*). Cái tôi suy tư của thực tại nội tại cũng biến thành vật thể đối với cái tôi siêu việt này.

5 — THỰC TẠI TRI GIÁC VÀ THUYẾT TỔNG HỢP THÂM MỸ HAY KHẢ CẢM

Tư tưởng Husserl trong những giai đoạn chót thay đổi chiều hướng, ông không còn say mê luận lý nữa, và trở về với sự vật khả cảm của thực tại tri giác, hay nói một cách khác ông trở về với những gì tiềm ẩn dưới tri giác. Ông đã kiểm ra nền móng của tri giác với ý niệm tiền thuộc từ (*pré-prédicatif*) căn bản của thực tại, đó là cái tiền phán tính mà Merleau-Ponty đeo đuổi. « Sự vật luôn luôn thị hiện như một sự vật hiện hữu, nghĩa là như thế này thế kia, mặc dầu không một ý niệm hay phán đoán nào trung gian hóa nó thành ý nghĩa thuộc từ » (*Ideen...*) Husserl đã trở về với thực tại tri giác với câu trên. Ý niệm sự vật không quan hệ bằng sự vật, trong ý niệm sự vật đã hàm ngụ ý niệm rằng sự vật đang là đủ cho chúng ta muốn phán đoán rằng nó hiện hữu hay không hiện hữu. Đó là căn bản tiền thuộc từ của tri giác.

Tiền thuộc từ này cho phép chúng ta nhìn thấy « những gì vô hình trong sự vật » theo danh từ Husserl, và « do đó sự cảm nhận thay đổi không ngừng » (kết luận của đoạn 9 *Ideen*). Đến đây Husserl bắt đầu thấy cái vô thường *Al* của thực tại tri giác. Thực tại này, ở đoạn 10 ông nói rõ là gồm những sự vật mà chúng ta

vượt quá tri giác và luôn luôn trở về với tri giác». Trở lui về vì sự vật không đứng yên nhưng sống động, Husserl cho rằng một sự vật đứng yên không thay đổi trên nguyên tắc là phi tưởng. Do đó phương pháp tự do giả tưởng cũng phải linh động để chạy theo sự vật biến đổi chưa chắc chỉ nên thơ mà thôi, đó là một phương pháp thực tế có lẽ duy nhất. Phương pháp này trong kinh Kim cang có nói đến: Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh như lộ diệt như điện, ứng tác như thị quán. Phương pháp biến hóa giả tưởng (variations fictives) là trong bốn chữ ứng tác như thị quán (nên làm như vậy mà nhìn). Muốn nhìn các sự vật linh động, phải nhìn lạnh như điện chớp, diêm ảo như sương sa.

6 PHƯƠNG PHÁP GIẢM TRỪ VÀ THUYẾT CHỦ HƯỚNG TÍNH CHUYỂN HÓA THỰC TẠI

Phương pháp giảm trừ với mục đích đi tìm chân lý hiệu theo nghĩa thực tại lý trí đã có từ lâu với những vận hành tư tưởng của triết gia trong động Platon, sự ngoài nghi của Descartes, cuộc cách mạng Copernic của Kant, sự hồ nghi luân phiên của Peirce. Husserl bắt đầu bằng phương pháp này với những giảm trừ tâm lý (réductions psychologiques) và giảm trừ thể tánh (réduction eidétique). Đây là giai đoạn duy lý triệt để của Husserl, những «ý niệm» của Husserl không khác gì những «ý niệm» của Platon, là những thể tánh ngoại tại (essences) vĩnh cửu, khách quan. Husserl đã đi vào thực tại duy niệm khai trừ cái chủ thể suy tư để thay thế bằng đối tượng suy tư, loại cái năng tri (noèse) để chứa lại cái sở tri (noème) mà thôi.

Phương pháp của Husserl ở giai đoạn sau giảm trừ tất cả một cách triệt để, không thể giới bên ngoài, không thể giới bên trong,

tư tưởng (Via negativa) theo ngữ thuật của Phạm công Thiện. Muốn vào đạo phải nhảy ra khỏi phạm trù lý trí, phương pháp nhảy thế nào theo Á đông cũng là một sự Giảm trừ mà gọi là Thiền định. Đó là một lối giảm trừ tối hậu không lý thuyết nhưng thực tiễn. Đi tìm thực tại theo phương pháp Lục độ là phải đích thân bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

— Bồ thí là giảm trừ chấp hữu,

Trì giới là giảm trừ chấp thức

— Nhẫn nhục là giảm trừ chấp ngã

Tinh tấn là giảm trừ tiềm thức

— Thiền định là giảm trừ tối hậu về thế giới hiện tượng

Trí huệ là trạng thái giác ngộ nhìn thấy thực tại hay bản thể chân như. Giảm trừ có nghĩa là quy y, hay sự trở về tối hậu tại đây.

Triết học Tây phương không bao giờ nhận rõ cái giá trị của hành trì, tu chứng. Họ đi vào thế giới triết với một tinh thần học giả hơn là hành giả, thành thử luôn luôn bị kẹt trong vòng phong tỏa của ý thức hệ. Nêe các nhà triết học sử cố gắng giảm trừ tâm lý cho chính bản thân thay vì tìm hiểu cái giảm trừ ấy thì họ sẽ không thấy những nghi vấn khi Husserl khi dùng những danh từ lạ lùng như: chủ hướng tính mà không chủ thể, Tôi siêu việt mà lại khách quan, chân lý mà lại là giả tưởng. Chính ngay Husserl cũng đôi khi quên giảm trừ sau những phút bốc đồng sáng suốt tuyệt độ, Husserl không nắm vững thật tại, ý niệm ông về thực tại không bao giờ rõ ràng, Đó không phải là một lời trách mà lại là một lời khen. Chỉ có những bộ óc vĩ đại mới có gan đi kiếm cái chính xác trong cái mơ hồ của sự vật tiên khởi. Thấy cái gì cũng chính xác là đặc chất của tâm hồn ý lại, không thắc mắc, không vấn tính. Einstein đã thành thực khi cho rằng: « Toán học đi vào thật tại thì hết chính xác và chỉ chính xác khi không còn thực tại »

